

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 5 năm 2023
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VY, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoài

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Xuân Thu
- Bà Nguyễn Thị Thúy Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 199/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2023/QĐXX-ST ngày 07 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1965; địa chỉ: PL 1, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Phan Thị L, sinh năm 1967; địa chỉ: PL 1, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/8/2022 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Phan Thị L đăng ký kết hôn ngày 20/10/1987 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông bà kết hôn qua giới thiệu, không có thời gian tìm hiểu về nhau. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được một thời gian hạnh phúc, sau đó thì bắt đầu mâu thuẫn. Nguyên nhân theo ông do vợ chồng tính tình không hợp dẫn đến nhiều bất đồng quan điểm trong cách sống, sinh hoạt. Bà L không tôn trọng ông và thường xuyên có lời nói xúc phạm đến ông nên ông bà đã sống ly thân 10 năm nay, không còn tình cảm yêu thương nhau. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn M, sinh năm 1989 và cháu Nguyễn Văn C, sinh năm 1991 (chết năm 2018). Cháu M đã trưởng thành ông bà không có đề nghị gì.

Về tài sản: Ông và bà L có tài sản chung là thửa đất số 29, tờ bản đồ số 43; diện tích 228m² (trong đó có 200m² và 28m² đất vườn); địa chỉ thửa đất: PL 1, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/8/1999 mang tên hộ ông Nguyễn Văn B. Nguồn gốc thửa đất: Sau khi kết hôn, ông bà được cấp đất của hợp tác xã có trả tiền sau đó làm nhà và sinh sống cho đến nay. Trên đất có các tài sản: 01 ngôi xây 02 tầng, xây từ 2011 - 2012 và 01 nhà cấp 4 xây từ năm 1994. Ngoài ra còn có, cổng, sân, bếp nấu củi và các cây cối. Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu được chia 100m², sau đó ông đề nghị được chia diện tích theo giấy được cấp là 90m² (trong đó có 75m² đất ở 15m² đất vườn) và trên đất có nhà cấp 4 còn lại chia cho bà L. Đối với giá trị chênh lệch 02 ngôi nhà và đất nông nghiệp ông không đề nghị giải quyết.

Theo bản tự khai đề ngày 17/11/2022 và các lời khai tiếp theo bà Phan Thị L trình bày:

Về việc kết hôn và con chung bà L trình bày thông nhất như lời trình của ông B. Còn nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng theo bà L là do ông B đi làm và có quan hệ với nhiều người phụ nữ. Từ năm 2012 đến nay ông bà không còn chung sống cùng nhau. Bà xác định không còn tình cảm với ông B, nhưng bà không đồng ý ly hôn vì ông B yêu cầu chia tài sản.

Về tài sản: Nguồn gốc thửa đất là ông bà nhận chuyển nhượng của hợp tác xã và có đóng tiền, nguồn tiền do mẹ đẻ của bà cho. Năm 1994, bà và ông B làm ngôi nhà cấp 4 và sinh sống ở đó. Đến năm 2012, bà xây nhà 02 tầng, nguồn tiền để xây nhà 02 tầng do bà và các con bà đóng góp. Ông B yêu cầu chia đất phần vị trí đất có nhà cấp 4 bà không đồng ý. Trường hợp bắt buộc phải chia đất bà chỉ đồng ý chia cho ông B diện tích đất 50m² ở vị trí nhà cấp 4 và ông B không được chia nhà 02 tầng.

Quá trình giải quyết vụ án, khi Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng bà L đều nhận nhưng không ký vào biên bản; bà L có mặt tại các buổi làm việc như xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đều không ký vào các biên bản làm việc. Bà L cung cấp cho Tòa án bản pho to của hợp đồng tín dụng số: 051101/2021/HĐ-TD nhưng không có yêu cầu gì. Tòa án đã giải thích pháp luật cho bà L biết việc nếu có yêu cầu phải trình bày bằng văn bản và cung cấp tài liệu là bản chính nhưng bà L vẫn không trình bày ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân phường H thể hiện: Theo sổ đăng ký kết hôn thì ông B và bà L đăng ký kết hôn ngày 20/10/1987 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn, ông bà sinh sống tại phường H và có 02 người con chung là Nguyễn Văn M, sinh năm 1989 và Nguyễn Văn C, sinh năm 1991. Năm 2018 anh C chết do tai nạn. Quá

trình chung sống tại nơi cư trú ông bà không xảy ra bất hòa gì. Ông B thường xuyên đi làm xa, thỉnh thoảng mới về nhà. Việc bà L cho rằng ông B có quan hệ với những người phụ nữ khác và chung sống với nhau, việc này chính quyền cũng như tổ dân phố không biết được, vì không xảy ra trên địa bàn của phường H nên không có căn cứ để cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa ông B yêu cầu giải quyết ly hôn với bà L và rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố VY phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227 và khoản 2, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự: Cho ông B được ly hôn với bà L; đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của ông B; ông B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Văn B khởi kiện bà Phan Thị L có nơi cư trú tại phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc về việc ly hôn nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bà L vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227 và khoản 2 khoản 3 Điều 228 xét xử vắng mặt bà L.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B thấy:

- Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn B và bà Phan Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn theo luật định nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn ông bà chung sống và đã có hai người con chung. Đến năm 2012, ông bà không còn chung sống cùng nhau. Nguyên nhân theo ông B do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, có sự khác nhau trong cách sống, sinh hoạt. Còn theo bà L nguyên nhân do ông B có quan hệ với nhiều người phụ nữ khác. Quá trình giải quyết vụ án, bà L không đồng ý ly hôn ông B. Hội đồng xét xử thấy, ông bà đều không còn tình cảm yêu thương nhau, không chia sẻ, đồng cảm được với nhau. Bà L cho rằng ông B có quan hệ với nhiều người phụ nữ nhưng không đưa ra được chứng cứ về việc này. Việc bà L không đồng ý ly hôn với ông B lại xuất phát từ việc ông B yêu cầu chia tài sản khi ly hôn, không phải do mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Như vậy, tình trạng hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, ly hôn là giải pháp tích cực cho cả hai ông bà. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông B là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Ông bà không đề nghị gì nên không xem xét giải quyết.
- Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án ông B yêu cầu chia tài sản khi ly hôn là thửa đất số 29, tờ bản đồ số 43; diện tích 228m², địa chỉ thửa đất: PL 1, phường H, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc và tài sản trên đất. Tại phiên tòa, ông B tự nguyện rút yêu cầu chia tài sản nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí:

- Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Ông B tự nguyện chịu không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Ông B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 2, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B.

1. Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn B được ly hôn bà Phan Thị L.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của ông Nguyễn Văn B.

3. Về án phí: Ông B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 7.800.000 đồng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp số 0004714 ngày 10/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự Vĩnh Yên. Trả lại ông B số tiền 7.500.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Ông B có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà L vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố VY;
- Chi cục Thi hành án DS TP VY;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thanh Hoài